

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ**

**DMC – MIỀN NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
( đã được kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 10 tháng 05 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC ngày 26 tháng 04 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 24/8 Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Quốc Túy	Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Thị Huyền	Ủy viên
Ông Đinh Viết An	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hàm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đỗ Thị Huyền	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sáng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/03/2021)



**Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Vũ Thị Nhân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Y Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC – MIỀN NAM**  
Số 24/8 Lê Thánh Tông, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, T. Bà Rịa – Vũng Tàu

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2022



Ban Giám đốc  
Giám đốc

Đỗ Thị Huyền

11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số: ~~112~~/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam* tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022*

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Hoàng Kim Thùy**

**Trần Tuấn Ninh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 1464-2018-133-1*

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 3964-2022-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>87.816.245.000</b>	<b>63.808.549.688</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.647.172.996</b>	<b>15.260.441.418</b>
111	1. Tiền		1.647.172.996	4.260.441.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.191.216.452</b>	<b>24.290.748.209</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	44.237.358.872	28.529.782.959
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>6</b>	294.750.000	653.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	342.658.394	790.766.064
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>8</b>	(5.683.550.814)	(5.683.550.814)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>20.231.499.479</b>	<b>19.179.773.717</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.231.499.479	19.186.491.064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(6.717.347)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.746.356.073</b>	<b>1.077.586.344</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10.a</b>	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.746.356.073	1.077.586.344
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.153.778.106</b>	<b>3.829.415.298</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.773.371.273</b>	<b>2.437.855.298</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>11</b>	1.772.168.148	2.422.214.673
222	- Nguyên giá		14.765.332.513	20.659.779.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.993.164.365)	(18.237.564.470)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>12</b>	1.203.125	15.640.625
228	- Nguyên giá		115.500.000	115.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(114.296.875)	(99.859.375)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>380.406.833</b>	<b>1.391.560.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10.b</b>	380.406.833	1.391.560.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>89.970.023.106</b>	<b>67.637.964.986</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		43.675.209.806	25.220.521.017
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		43.675.209.806	25.220.521.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.192.330.968	16.807.058.883
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	374.516.902	136.925.674
314	3. Phải trả người lao động		1.472.301.751	106.326.832
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.056.780.298	1.121.552.129
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	79.279.887	48.657.499
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	26.500.000.000	7.000.000.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		46.294.813.300	42.417.443.969
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	46.294.813.300	42.417.443.969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		908.649.532	908.649.532
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.386.163.768	1.508.794.437
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.508.794.437	3.365.316
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.877.369.331	1.505.429.121
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>89.970.023.106</b>	<b>67.637.964.986</b>

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thúy Khanh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Thị Huyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	326.413.881.860	244.701.417.608
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		326.413.881.860	244.701.417.608
11	4. Giá vốn hàng bán	20	302.681.528.954	220.735.007.883
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		23.732.352.906	23.966.409.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	568.706.190	245.577.476
22	7. Chi phí tài chính	22	541.675.528	453.011.928
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		541.675.528	452.931.928
25	8. Chi phí bán hàng	23	10.124.452.302	11.338.206.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.333.185.239	7.202.512.274
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6.301.746.027	5.218.256.115
31	11. Thu nhập khác	25	359.816.536	205.292.634
32	12. Chi phí khác	26	19.487.864	1.917.461.459
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		340.328.672	(1.712.168.825)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6.642.074.699	3.506.087.290
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.364.705.368	2.000.658.169
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		5.277.369.331	1.505.429.121
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.319,34	376,36

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Trần Thúy Khanh



Bùi Thị Hương



Đỗ Thị Huyền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.642.074.699	3.506.087.290
	2. Điều chỉnh cho các khoản	92.654.085	(221.925.356)
02	- Khấu hao tài sản cố định	486.218.630	498.320.054
03	- Các khoản dự phòng	(6.717.347)	(927.599.852)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(928.522.726)	(245.577.476)
06	- Chi phí lãi vay	541.675.528	452.931.928
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.734.728.784	3.284.161.934
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(15.439.644.821)	7.048.090.555
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.045.008.415)	4.341.143.492
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(1.320.501.201)	3.726.566.501
12	(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		
13	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1.011.153.167	1.458.440.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	(532.886.487)	(448.942.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.098.304.419)	(2.228.817.685)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.690.463.392)	9.727.508.908
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(127.187.317)	(464.517.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	665.269.248	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(34.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	439.113.039	245.577.476
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.022.805.030)	(4.218.939.706)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	68.786.258.739	38.096.117.142
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(49.286.258.739)	(31.096.117.142)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.400.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	18.100.000.000	7.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.613.268.422)	12.508.569.202
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.260.441.418	2.751.872.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.647.172.996	15.260.441.418

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Trần Thúy Khanh

Bùi Thị Hương

Bà Thị Huyền



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 10 tháng 05 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC ngày 26 tháng 04 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 24/8 Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 4.000.000 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 41 người

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất dung dịch và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm



### **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.15. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.21. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	17.315.985	173.157.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.629.857.011	4.087.284.216
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.647.172.996</b>	<b>15.260.441.418</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>25.000.000.000</i>	-	<i>4.000.000.000</i>	-
- Ngân hàng TMCP Thương Tín (*)	15.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	10.000.000.000	-	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Thương Tín kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,4%/ năm đến 5,6%/năm

(\*\*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam kỳ hạn 4-6 tháng, lãi suất từ 3,3%/ năm đến 3,7%/ năm.  
Khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>44.237.358.872</b>	<b>28.529.782.959</b>
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Và Thương Mại Á Châu	12.590.383.500	16.281.395.200
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ HT Thăng Long	11.280.000.000	
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Niềm Tin Việt	6.697.500.000	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Phúc An	5.239.488.314	5.239.488.314
Các đối tượng khác	8.429.987.058	7.008.899.445
<b>Cộng</b>	<b>44.237.358.872</b>	<b>28.529.782.959</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.563.345.217</b>	<b>6.014.212.145</b>

( Chi tiết tại thuyết minh số 33)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>294.750.000</b>	<b>653.750.000</b>
Công ty TNHH Thảo Điền	270.000.000	270.000.000
Cty TNHH Thẩm Định Giá Đất Việt	24.750.000	24.750.000
Các đối tượng khác		359.000.000
<b>Cộng</b>	<b>294.750.000</b>	<b>653.750.000</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>342.658.394</b>	<b>-</b>	<b>790.766.064</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	-	-	75.600.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.142.464	-	566.216.980	-
Phải thu khác	341.515.930	-	148.949.084	-
<b>Cộng</b>	<b>342.658.394</b>	<b>-</b>	<b>790.766.064</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>78.300.000</b>	<b>-</b>	<b>44.600.000</b>	<b>-</b>

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.683.550.814</b>	<b>-</b>	<b>5.683.550.814</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH TM DV Dầu khí Phúc An	5.239.488.314	-	5.239.488.314	-
Các đối tượng khác	444.062.500	-	444.062.500	-
<b>Cộng</b>	<b>5.683.550.814</b>	<b>-</b>	<b>5.683.550.814</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	484.774.072	-	3.635.436.454	6.717.347
Công cụ, dụng cụ	512.626.246	-	889.646.639	-
Thành phẩm	53.404.200	-	76.178.894	-
Hàng hoá	19.180.694.961	-	14.585.229.077	-
<b>Cộng</b>	<b>20.231.499.479</b>	<b>-</b>	<b>19.186.491.064</b>	<b>6.717.347</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 0 đồng

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>380.406.833</b>	<b>1.391.560.000</b>
Lợi thế quyền thuê đất	-	1.050.000.000
Các khoản khác	380.406.833	341.560.000
<b>Cộng</b>	<b>380.406.833</b>	<b>1.391.560.000</b>



### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết phụ lục 01)

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết phụ lục 02)

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	12.167.531.740	12.167.531.740	-	-
Công ty Cổ Phần XNK Đại Cát Lợi	985.620.477	985.620.477	1.499.168.534	1.499.168.534
Công Ty TNHH Tư Vấn, Đầu Tư và Thương Mại Nhật Việt	402.930.000	402.930.000	-	-
Công ty TNHH Hoá Chất Trần Gia	151.888.000	151.888.000	50.308.500	50.308.500
Các đối tượng khác	484.360.751	484.360.751	15.257.581.849	15.257.581.849
<b>Cộng</b>	<b>14.192.330.968</b>	<b>14.192.330.968</b>	<b>16.807.058.883</b>	<b>16.807.058.883</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>12.167.531.740</b>	<b>12.167.531.740</b>	<b>7.721.598.662</b>	<b>7.721.598.662</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	143.563.104	143.563.104	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.807.769	1.364.705.368	1.098.304.419	-	278.208.718
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.117.905	274.994.541	303.804.262	-	96.308.184
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	635.461.390	635.461.390	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>136.925.674</b>	<b>2.421.724.403</b>	<b>2.184.133.175</b>	<b>-</b>	<b>374.516.902</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

- Lãi vay
- Khác

**Cộng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>1.056.780.298</b>	<b>1.121.552.129</b>
- Lãi vay	12.778.082	3.989.041
- Khác	1.044.002.216	1.117.563.088
<b>Cộng</b>	<b>1.056.780.298</b>	<b>1.121.552.129</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế

**Cộng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>79.279.887</b>	<b>48.657.499</b>
Kinh phí công đoàn	77.825.625	47.203.237
Bảo hiểm xã hội	359.317	359.317
Bảo hiểm y tế	1.094.945	1.094.945
<b>Cộng</b>	<b>79.279.887</b>	<b>48.657.499</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Chi tiết phụ lục 03)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 04)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Công ty CP Sản xuất và XNK Phú Thịnh

Vốn góp của đối tượng khác

**Cộng**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	20.400.000.000	51,0%	20.400.000.000	51,0%
Công ty CP Sản xuất và XNK Phú Thịnh	15.083.000.000	37,7%	15.083.000.000	37,7%
Vốn góp của đối tượng khác	4.517.000.000	11,3%	4.517.000.000	11,3%
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-



**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	314.584.009.470	232.640.978.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.829.872.390	12.060.439.244
<b>Cộng</b>	<b>326.413.881.860</b>	<b>244.701.417.608</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	296.213.913.635	215.849.506.543
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.474.332.666	5.563.662.202
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(6.717.347)	(678.160.862)
<b>Cộng</b>	<b>302.681.528.954</b>	<b>220.735.007.883</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	568.706.190	245.577.476
<b>Cộng</b>	<b>568.706.190</b>	<b>245.577.476</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	541.675.528	452.931.928
Chi phí tài chính khác		80.000
<b>Cộng</b>	<b>541.675.528</b>	<b>453.011.928</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	280.990.120	1.042.569.661
Chi phí nhân công	410.888.228	461.971.432
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.555.065.768	4.507.019.475
Chi phí khác bằng tiền	5.877.508.186	5.326.646.316
<b>Cộng</b>	<b>10.124.452.302</b>	<b>11.338.206.884</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	200.112.014	207.587.304
Chi phí nhân công	3.860.453.714	2.985.144.978
Chi phí khấu hao	127.227.028	25.482.108
Thuế, phí, lệ phí	3.025.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.582.768	597.707.751
Chi phí khác bằng tiền	2.764.784.715	3.636.029.133
Chi phí dự phòng		(249.439.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.333.185.239</b>	<b>7.202.512.274</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>25. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thanh lý công cụ dụng cụ		205.292.634
Thanh lý tài sản cố định	359.816.536	
Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>359.816.536</b>	<b>205.292.634</b>
<b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		1.917.461.459
Chi phí khác	19.487.864	
<b>Cộng</b>	<b>19.487.864</b>	<b>1.917.461.459</b>
<b>27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.364.705.368	1.121.297.750
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		879.360.419
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.364.705.368</b>	<b>2.000.658.169</b>
<b>28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.277.369.331	1.505.429.121
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.277.369.331	1.505.429.121
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319,34	376,36
<b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu	481.102.134	15.714.682.784
Chi phí nhân công	4.407.563.942	8.162.386.634
Chi phí khấu hao	127.227.028	498.320.054
Thuế, phí, lệ phí	3.025.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.932.648.536	8.546.133.226
Chi phí khác bằng tiền	8.642.292.901	11.449.416.822
Chi phí dự phòng		(249.439.000)
<b>Cộng</b>	<b>17.593.859.541</b>	<b>44.121.500.520</b>



### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.647.172.996		15.260.441.418	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.580.017.266	(5.683.550.814)	29.320.549.023	(5.683.550.814)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.227.190.262</b>	<b>(5.683.550.814)</b>	<b>48.580.990.441</b>	<b>(5.683.550.814)</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	26.500.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.271.610.855	16.855.716.382
Chi phí phải trả	1.056.780.298	1.121.552.129
<b>Cộng</b>	<b>41.828.391.153</b>	<b>24.977.268.511</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000			25.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000			4.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.647.172.996			1.647.172.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.580.017.266	-		44.580.017.266
Các khoản cho vay	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>46.227.190.262</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46.227.190.262</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.260.441.418			15.260.441.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.320.549.023	-		29.320.549.023
Các khoản cho vay	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>44.580.990.441</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.580.990.441</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	26.500.000.000	-	-	26.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	14.271.610.855	-	-	14.271.610.855
Chi phí phải trả	1.056.780.298	-	-	1.056.780.298
<b>Cộng</b>	<b>41.828.391.153</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.828.391.153</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả	16.855.716.382	-	-	16.855.716.382
Chi phí phải trả	1.121.552.129	-	-	1.121.552.129
<b>Cộng</b>	<b>24.977.268.511</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.977.268.511</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	314.584.009.470	11.829.872.390	326.413.881.860
Chi phí bộ phận	296.207.196.288	6.474.332.666	302.681.528.954
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>18.376.813.182</b>	<b>5.355.539.724</b>	<b>23.732.352.906</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>17.457.637.541</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.274.715.365
Doanh thu hoạt động tài chính			568.706.190
Chi phí tài chính			541.675.528
Thu nhập khác			359.816.536
Chi phí khác			19.487.864
Thuế TNDN hiện hành			1.364.705.368
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>5.277.369.331</b>

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty mẹ
Chi Nhánh Tổng Công Ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí-CTCP-Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật	Chi nhánh công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Khảo Sát Dầu Khí PVE	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công Ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công Ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh	Cổ đông lớn
Công Ty TNHH Dịch Vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Mô Sông Đốc	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi Nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí	Chi nhánh công ty mẹ
Tổng Công Ty Hoá Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP- Chi Nhánh Dịch Vụ Kỹ Thuật Công Nghiệp	Chi nhánh công ty mẹ
Chi Nhánh Tổng Công Ty DMC-Công Ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan	Chi nhánh công ty mẹ

#### b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Chi Nhánh Tổng Công Ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí-CTCP-Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật	338.933.539	460.916.487
Công Ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	485.032.200	26.211.652.400
Công Ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh	26.953.615.007	61.247.724.925
Công Ty TNHH Dịch Vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	7.957.501.955	11.184.435.425
Công Ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	7.296.881.585	10.590.036.410
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC	2.689.860.600	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Mô Sông Đốc	183.840.000	81.620.000



	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	31.588.816.000	22.639.276.482
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	7.511.907.424	
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi Nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí	4.849.877.706	4.559.566.264
Tổng Công Ty Hoá Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP-Chi Nhánh Dịch Vụ Kỹ Thuật Công Nghiệp	16.545.000.000	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	35.270.102.948	
Công Ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh	9.679.601.630	23.153.200.300
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi Nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí	98.000.000	311.850.000
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Chi Nhánh Tổng Công Ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí-CTCP- Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật	129.003.927	104.760.492
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Khảo Sát Dầu Khí PVE		6.235.337
Công Ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh	44.440.000	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	378.603.513	212.141.981
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	855.296.173	
Công Ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	1.596.713.718	1.287.712.470
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Mô Sóng Đốc	48.180.000	18.150.000
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.117.500.000	4.047.107.680
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi Nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí	2.393.607.886	338.104.185
<b>Phải trả người bán</b>		
Công Ty TNHH Dung Dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	12.167.531.740	
Chi Nhánh Tổng Công Ty DMC-Công Ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan		7.340.298.662
Công Ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh		381.300.000
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP	78.300.000	44.600.000
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác	1.079.505.819	912.590.989

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thúy Khanh


Phụ trách kế toán



Bùi Thị Hương



Giám đốc

  
Đỗ Thị Huyền



Phụ lục 01:

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>8.025.891.033</b>	<b>4.322.814.947</b>	<b>8.232.208.115</b>	<b>78.865.048</b>	<b>20.659.779.143</b>
- Mua trong năm			127.187.317		127.187.317
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	(40.254.800)	(3.665.886.130)	(2.315.493.017)		(6.021.633.947)
- Giảm khác					-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.985.636.233</b>	<b>656.928.817</b>	<b>6.043.902.415</b>	<b>78.865.048</b>	<b>14.765.332.513</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>7.000.756.091</b>	<b>3.861.850.146</b>	<b>7.296.093.185</b>	<b>78.865.048</b>	<b>18.237.564.470</b>
- Khấu hao trong năm	137.298.720	110.496.994	223.985.416		471.781.130
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán	(23.223.960)	(3.535.058.370)	(2.157.898.905)		(5.716.181.235)
- Giảm khác					-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.114.830.851</b>	<b>437.288.770</b>	<b>5.362.179.696</b>	<b>78.865.048</b>	<b>12.993.164.365</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.025.134.942	460.964.801	936.114.930	-	2.422.214.673
Tại ngày cuối năm	870.805.382	219.640.047	681.722.719	-	1.772.168.148

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 11.926.395.687 đồng



Phụ lục 02:

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>		115.500.000		115.500.000
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	-	115.500.000	-	115.500.000
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>		99.859.375		99.859.375
- Khấu hao trong năm		14.437.500		14.437.500
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số cuối năm</b>	-	114.296.875	-	114.296.875
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	15.640.625	-	15.640.625
Tại ngày cuối năm	-	1.203.125	-	1.203.125

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 0 đồng



**Phụ lục 03:**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>68.786.258.739</b>	<b>49.286.258.739</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Bà Rịa- Vũng Tàu (1)	26.500.000.000	26.500.000.000	56.786.258.739	30.286.258.739	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Vũng Tàu	-	-	12.000.000.000	19.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>68.786.258.739</b>	<b>49.286.258.739</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

**Chi tiết các khoản vay**

**(1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 25 tháng 08 năm 2021**

- Hạn mức tín dụng: 32.100.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Lãi suất cho quy định theo từng giấy nhận nợ
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được thế chấp Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương số 08/2021/HĐBD/NHCT880-DMCMIENNAM ngày 24/08/2021 và hợp đồng tiền gửi số 09/2020/HĐBD/NHCT880-DMCMIENNAM ngày 04/09/2020.

Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 26.500.000.000 đồng

Phụ lục 04:

8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>		<b>908.649.532</b>	<b>3.365.316</b>	<b>40.912.014.848</b>
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				1.505.429.121	1.505.429.121
Tăng khác					-
Trích lập các quỹ					-
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong năm trước					-
Cổ tức					-
Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>908.649.532</b>	<b>1.508.794.437</b>	<b>42.417.443.969</b>
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				5.277.369.331	5.277.369.331
Tăng khác					-
Trích lập các quỹ					-
Giảm vốn trong năm					-
Lỗ trong năm nay					-
Cổ tức				(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>908.649.532</b>	<b>5.386.163.768</b>	<b>46.294.813.300</b>

